

CÁC ĐỊNH NGHĨA, KHÁI NIỆM TRONG HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG

DỰNG

ĐIỆN BIÊN PHỦ, THÁNG 06 NĂM 2008

I. CÁC KHÁI NIỆM, ĐỊNH NGHĨA THEO LUẬT XÂY DỰNG (ĐIỀU 3-LUẬT XD).

1. Hoạt động xây dựng bao gồm lập quy hoạch xây dựng, lập dự án đầu tư xây dựng công trình, khảo sát xây dựng, thiết kế xây dựng công trình, thi công xây dựng công trình, giám sát thi công xây dựng công trình, quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình, lựa chọn nhà thầu trong hoạt động xây dựng và các hoạt động khác có liên quan đến xây dựng công trình.

2. Công trình xây dựng là sản phẩm được tạo thành bởi sức lao động của con người, vật liệu xây dựng, thiết bị lắp đặt vào công trình, được liên kết định vị với đất, có thể bao gồm phần dưới mặt đất, phần trên mặt đất, phần dưới mặt nước và phần trên mặt nước, được xây dựng theo thiết kế. Công trình xây dựng bao gồm công trình xây dựng công cộng, nhà ở, công trình công nghiệp, giao thông, thủy lợi, năng lượng và các công trình khác.

3. Thiết bị lắp đặt vào công trình bao gồm thiết bị công trình và thiết bị công nghệ. Thiết bị công trình là các thiết bị được lắp đặt vào công trình xây dựng theo thiết kế xây dựng. Thiết bị công nghệ là các thiết bị nằm trong dây chuyền công nghệ được lắp đặt vào công trình xây dựng theo thiết kế công nghệ.

4. Thi công xây dựng công trình bao gồm xây dựng và lắp đặt thiết bị đối với các công trình xây dựng mới, sửa chữa, cải tạo, di dời, tu bổ, phục hồi; phá dỡ công trình; bảo hành, bảo trì công trình.

5. Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật bao gồm hệ thống giao thông, thông tin liên lạc, cung cấp năng lượng, chiếu sáng công cộng, cấp nước, thoát nước, xử lý các chất thải và các công trình khác.

6. Hệ thống công trình hạ tầng xã hội bao gồm các công trình y tế, văn hoá, giáo dục, thể thao, thương mại, dịch vụ công cộng, cây xanh, công viên, mặt nước và các công trình khác.

7. Chỉ giới đường đỏ là đường ranh giới được xác định trên bản đồ quy hoạch và thực địa, để phân định ranh giới giữa phần đất được xây dựng công trình và phần đất được dành cho đường giao thông hoặc các công trình hạ tầng kỹ thuật, không gian công cộng khác.

8. Chỉ giới xây dựng là đường giới hạn cho phép xây dựng công trình trên lô đất.

9. Quy hoạch xây dựng là việc tổ chức không gian đô thị và điểm dân cư nông thôn, hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội; tạo lập môi trường sống thích hợp cho người dân sống tại các vùng lãnh thổ, bảo đảm kết hợp hài hoà giữa lợi ích quốc gia với lợi ích cộng đồng, đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường. Quy hoạch xây dựng được thể hiện thông qua đồ án quy hoạch xây dựng bao gồm sơ đồ, bản vẽ, mô hình và thuyết minh.

DỰNG

10. Quy hoạch xây dựng vùng là việc tổ chức hệ thống điểm dân cư, hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trong địa giới hành chính của một tỉnh hoặc liên tỉnh phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ.

11. Quy hoạch chung xây dựng đô thị là việc tổ chức không gian đô thị, các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đô thị phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển ngành, bảo đảm quốc phòng, an ninh của từng vùng và của quốc gia trong từng thời kỳ.

12. Quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị là việc cụ thể hoá nội dung của quy hoạch chung xây dựng đô thị, là cơ sở pháp lý để quản lý xây dựng công trình, cung cấp thông tin, cấp giấy phép xây dựng công trình, giao đất, cho thuê đất để triển khai các dự án đầu tư xây dựng công trình.

13. Quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn là việc tổ chức không gian, hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội của điểm dân cư nông thôn.

14. Điểm dân cư nông thôn là nơi cư trú tập trung của nhiều hộ gia đình gắn kết với nhau trong sản xuất, sinh hoạt và các hoạt động xã hội khác trong phạm vi một khu vực nhất định bao gồm trung tâm xã, thôn, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc (sau đây gọi chung là thôn) được hình thành do điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế - xã hội, văn hoá, phong tục, tập quán và các yếu tố khác.

15. Thiết kế đô thị là việc cụ thể hoá nội dung quy hoạch chung, quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị về kiến trúc các công trình trong đô thị, cảnh quan cho từng khu chức năng, tuyến phố và các khu không gian công cộng khác trong đô thị.

16. Báo cáo đầu tư xây dựng công trình là hồ sơ xin chủ trương đầu tư xây dựng công trình để cấp có thẩm quyền cho phép đầu tư.

17. Dự án đầu tư xây dựng công trình là tập hợp các đề xuất có liên quan đến việc bỏ vốn để xây dựng mới, mở rộng hoặc cải tạo những công trình xây dựng nhằm mục đích phát triển, duy trì, nâng cao chất lượng công trình hoặc sản phẩm, dịch vụ trong một thời hạn nhất định. Dự án đầu tư xây dựng công trình bao gồm phần thuyết minh và phần thiết kế cơ sở.

18. Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình là dự án đầu tư xây dựng công trình rút gọn trong đó chỉ đặt ra các yêu cầu cơ bản theo quy định.

19. Quy chuẩn xây dựng là các quy định bắt buộc áp dụng trong hoạt động xây dựng do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về xây dựng ban hành.

20. Tiêu chuẩn xây dựng là các quy định về chuẩn mực kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật, trình tự thực hiện các công việc kỹ thuật, các chỉ tiêu, các chỉ số kỹ thuật và các chỉ số tự nhiên được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền ban hành hoặc công nhận để áp dụng trong hoạt động xây dựng. Tiêu chuẩn xây dựng gồm tiêu chuẩn bắt buộc áp dụng và tiêu chuẩn khuyến khích áp dụng.

21. Chủ đầu tư xây dựng công trình là người sở hữu vốn hoặc là người được giao quản lý và sử dụng vốn để đầu tư xây dựng công trình.

DỰNG

22. Nhà thầu trong hoạt động xây dựng là tổ chức, cá nhân có đủ năng lực hoạt động xây dựng, năng lực hành nghề xây dựng khi tham gia quan hệ hợp đồng trong hoạt động xây dựng.

23. Tổng thầu xây dựng là nhà thầu ký kết hợp đồng trực tiếp với chủ đầu tư xây dựng công trình để nhận thầu toàn bộ một loại công việc hoặc toàn bộ công việc của dự án đầu tư xây dựng công trình. Tổng thầu xây dựng bao gồm các hình thức chủ yếu sau: tổng thầu thiết kế; tổng thầu thi công xây dựng công trình; tổng thầu thiết kế và thi công xây dựng công trình; tổng thầu thiết kế, cung cấp thiết bị công nghệ và thi công xây dựng công trình; tổng thầu lập dự án đầu tư xây dựng công trình, thiết kế, cung cấp thiết bị công nghệ và thi công xây dựng công trình.

24. Nhà thầu chính trong hoạt động xây dựng là nhà thầu ký kết hợp đồng nhận thầu trực tiếp với chủ đầu tư xây dựng công trình để thực hiện phần việc chính của một loại công việc của dự án đầu tư xây dựng công trình.

25. Nhà thầu phụ trong hoạt động xây dựng là nhà thầu ký kết hợp đồng với nhà thầu chính hoặc tổng thầu xây dựng để thực hiện một phần công việc của nhà thầu chính hoặc tổng thầu xây dựng.

26. Nhà ở riêng lẻ là công trình được xây dựng trong khuôn viên đất ở thuộc quyền sử dụng của hộ gia đình, cá nhân theo quy định của pháp luật.

27. Thiết kế cơ sở là tập tài liệu bao gồm thuyết minh và bản vẽ thể hiện giải pháp thiết kế chủ yếu bảo đảm đủ điều kiện lập tổng mức đầu tư và là căn cứ để triển khai các bước thiết kế tiếp theo.

28. Giám sát tác giả là hoạt động giám sát của người thiết kế trong quá trình thi công xây dựng công trình nhằm bảo đảm việc thi công xây dựng theo đúng thiết kế.

29. Sự cố công trình xây dựng là những hư hỏng vượt quá giới hạn an toàn cho phép, làm cho công trình xây dựng có nguy cơ sập đổ; đã sập đổ một phần hoặc toàn bộ công trình hoặc công trình không sử dụng được theo thiết kế.

II. CÁC KHÁI NIỆM, ĐỊNH NGHĨA THEO LUẬT ĐẦU THẦU (ĐIỀU

3-LUẬT ĐẦU THẦU).

1. Vốn nhà nước bao gồm vốn ngân sách nhà nước, vốn tín dụng do Nhà nước bảo lãnh, vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, vốn đầu tư phát triển của doanh nghiệp nhà nước và các vốn khác do Nhà nước quản lý.

2. Đấu thầu là quá trình lựa chọn nhà thầu đáp ứng các yêu cầu của bên mời thầu để thực hiện gói thầu thuộc các dự án quy định tại Điều 1 của Luật này trên cơ sở bảo đảm tính cạnh tranh, công bằng, minh bạch và hiệu quả kinh tế.

3. Hoạt động đấu thầu bao gồm các hoạt động của các bên liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu.

DỰNG

4. Trình tự thực hiện đấu thầu gồm các bước chuẩn bị đấu thầu, tổ chức đấu thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu, thẩm định và phê duyệt kết quả đấu thầu, thông báo kết quả đấu thầu, thương thảo, hoàn thiện hợp đồng và ký kết hợp đồng.

5. Đấu thầu trong nước là quá trình lựa chọn nhà thầu đáp ứng các yêu cầu của bên mời thầu với sự tham gia của các nhà thầu trong nước.

6. Đấu thầu quốc tế là quá trình lựa chọn nhà thầu đáp ứng các yêu cầu của bên mời thầu với sự tham gia của các nhà thầu nước ngoài và nhà thầu trong nước.

7. Dự án là tập hợp các đề xuất để thực hiện một phần hay toàn bộ công việc nhằm đạt được mục tiêu hay yêu cầu nào đó trong một thời gian nhất định dựa trên nguồn vốn xác định.

8. Người có thẩm quyền là người được quyền quyết định dự án theo quy định của pháp luật. Đối với các dự án có sự tham gia vốn nhà nước của doanh nghiệp nhà nước từ 30% trở lên, trừ các dự án sử dụng 100% vốn nhà nước, thì người có thẩm quyền là Hội đồng quản trị hoặc đại diện có thẩm quyền của các bên tham gia góp vốn.

9. Chủ đầu tư là người sở hữu vốn hoặc được giao trách nhiệm thay mặt chủ sở hữu, người vay vốn trực tiếp quản lý và thực hiện dự án quy định tại khoản 7 Điều này.

10. Bên mời thầu là chủ đầu tư hoặc tổ chức chuyên môn có đủ năng lực và kinh nghiệm được chủ đầu tư sử dụng để tổ chức đấu thầu theo các quy định của pháp luật về đấu thầu.

11. Nhà thầu là tổ chức, cá nhân có đủ tư cách hợp lệ theo quy định tại Điều 7, Điều 8 của Luật này.

12. Nhà thầu chính là nhà thầu chịu trách nhiệm về việc tham gia đấu thầu, đứng tên dự thầu, ký kết và thực hiện hợp đồng nếu được lựa chọn (sau đây gọi là nhà thầu tham gia đấu thầu). Nhà thầu tham gia đấu thầu một cách độc lập gọi là nhà thầu độc lập. Nhà thầu cùng với một hoặc nhiều nhà thầu khác tham gia đấu thầu trong một đơn dự thầu thì gọi là nhà thầu liên danh.

13. Nhà thầu tư vấn là nhà thầu tham gia đấu thầu cung cấp các sản phẩm đáp ứng yêu cầu về kiến thức và kinh nghiệm chuyên môn quy định tại khoản 34 Điều này.

14. Nhà thầu cung cấp là nhà thầu tham gia đấu thầu các gói thầu cung cấp hàng hóa quy định tại khoản 35 Điều này.

15. Nhà thầu xây dựng là nhà thầu tham gia đấu thầu các gói thầu xây lắp quy định tại khoản 36 Điều này.

16. Nhà thầu EPC là nhà thầu tham gia đấu thầu để thực hiện gói thầu EPC quy định tại khoản 21 Điều này.

17. Nhà thầu phụ là nhà thầu thực hiện một phần công việc của gói thầu trên cơ sở thỏa thuận hoặc hợp đồng được ký với nhà thầu chính. Nhà thầu phụ không phải là nhà thầu chịu trách nhiệm về việc tham gia đấu thầu.

DỰNG

18. Nhà thầu trong nước là nhà thầu được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam.

19. Nhà thầu nước ngoài là nhà thầu được thành lập và hoạt động theo pháp luật của nước mà nhà thầu mang quốc tịch.

20. Gói thầu là một phần của dự án, trong một số trường hợp đặc biệt gói thầu là toàn bộ dự án; gói thầu có thể gồm những nội dung mua sắm giống nhau thuộc nhiều dự án hoặc là khối lượng mua sắm một lần đối với mua sắm thường xuyên.

21. Gói thầu EPC là gói thầu bao gồm toàn bộ các công việc thiết kế, cung cấp thiết bị, vật tư và xây lắp.

22. Hồ sơ mời sơ tuyển là toàn bộ tài liệu bao gồm các yêu cầu về năng lực và kinh nghiệm đối với nhà thầu làm căn cứ pháp lý để bên mời thầu lựa chọn danh sách nhà thầu mời tham gia đấu thầu.

23. Hồ sơ dự sơ tuyển là toàn bộ tài liệu do nhà thầu lập theo yêu cầu của hồ sơ mời sơ tuyển.

24. Hồ sơ mời thầu là toàn bộ tài liệu sử dụng cho đấu thầu rộng rãi hoặc đấu thầu hạn chế bao gồm các yêu cầu cho một gói thầu làm căn cứ pháp lý để nhà thầu chuẩn bị hồ sơ dự thầu và để bên mời thầu đánh giá hồ sơ dự thầu nhằm lựa chọn nhà thầu trúng thầu; là căn cứ cho việc thương thảo, hoàn thiện và ký kết hợp đồng.

25. Hồ sơ dự thầu là toàn bộ tài liệu do nhà thầu lập theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu và được nộp cho bên mời thầu theo quy định nêu trong hồ sơ mời thầu.

26. Giá gói thầu là giá trị gói thầu được xác định trong kế hoạch đấu thầu trên cơ sở tổng mức đầu tư hoặc tổng dự toán, dự toán được duyệt và các quy định hiện hành.

27. Giá dự thầu là giá do nhà thầu nêu trong đơn dự thầu thuộc hồ sơ dự thầu. Trường hợp nhà thầu có thư giảm giá thì giá dự thầu là giá sau giảm giá.

28. Giá đề nghị trúng thầu là giá do bên mời thầu đề nghị trên cơ sở giá dự thầu của nhà thầu được lựa chọn trúng thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh các sai lệch theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu.

29. Giá trúng thầu là giá được phê duyệt trong kết quả lựa chọn nhà thầu làm cơ sở để thương thảo, hoàn thiện và ký kết hợp đồng.

30. Chi phí trên cùng một mặt bằng bao gồm giá dự thầu do nhà thầu đề xuất để thực hiện gói thầu sau khi đã sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch, cộng với các chi phí cần thiết để vận hành, bảo dưỡng và các chi phí khác liên quan đến tiến độ, chất lượng, nguồn gốc của hàng hóa hoặc công trình thuộc gói thầu trong suốt thời gian sử dụng. Chi phí trên cùng một mặt bằng dùng để so sánh, xếp hạng hồ sơ dự thầu và được gọi là giá đánh giá.

31. Hợp đồng là văn bản ký kết giữa chủ đầu tư và nhà thầu được lựa chọn trên cơ sở thỏa thuận giữa các bên nhưng phải phù hợp với quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu.

DỰNG

32. Bảo đảm dự thầu là việc nhà thầu thực hiện một trong các biện pháp đặt cọc, ký quỹ hoặc nộp thư bảo lãnh để bảo đảm trách nhiệm dự thầu của nhà thầu trong thời gian xác định theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu.

33. Bảo đảm thực hiện hợp đồng là việc nhà thầu thực hiện một trong các biện pháp đặt cọc, ký quỹ hoặc nộp thư bảo lãnh để bảo đảm trách nhiệm thực hiện hợp đồng của nhà thầu trúng thầu trong thời gian xác định theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu.

34. Dịch vụ tư vấn bao gồm:

a) Dịch vụ tư vấn chuẩn bị dự án gồm có lập, đánh giá báo cáo quy hoạch, tổng sơ đồ phát triển, kiến trúc, báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi;

b) Dịch vụ tư vấn thực hiện dự án gồm có khảo sát, lập thiết kế, tổng dự toán và dự toán, lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu, giám sát thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị;

c) Dịch vụ tư vấn điều hành quản lý dự án, thu xếp tài chính, đào tạo, chuyển giao công nghệ và các dịch vụ tư vấn khác.

35. Hàng hoá gồm máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, hàng tiêu dùng và các dịch vụ không phải là dịch vụ tư vấn.

36. Xây lắp gồm những công việc thuộc quá trình xây dựng và lắp đặt thiết bị các công trình, hạng mục công trình, cải tạo, sửa chữa lớn.

37. Kiến nghị trong đấu thầu là việc nhà thầu tham gia đấu thầu đề nghị xem xét lại kết quả lựa chọn nhà thầu và những vấn đề liên quan đến quá trình đấu thầu khi thấy quyền, lợi ích của mình bị ảnh hưởng.

38. Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia là hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin do cơ quan quản lý nhà nước về đấu thầu xây dựng và quản lý nhằm mục đích quản lý thống nhất thông tin về đấu thầu phục vụ các hoạt động đấu thầu.

39. Thẩm định đấu thầu là việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan, tổ chức có chức năng thẩm định về kế hoạch đấu thầu, hồ sơ mời thầu và kết quả lựa chọn nhà thầu để làm cơ sở cho người có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy định của Luật này. Việc thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu không phải là đánh giá lại hồ sơ dự thầu.

3. CÁC KHÁI NIỆM, ĐỊNH NGHĨA THEO LUẬT ĐẦU TƯ (ĐIỀU 3- LUẬT ĐẦU TƯ).

1. Đầu tư là việc nhà đầu tư bỏ vốn bằng các loại tài sản hữu hình hoặc vô hình để hình thành tài sản tiến hành các hoạt động đầu tư theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Đầu tư trực tiếp là hình thức đầu tư do nhà đầu tư bỏ vốn đầu tư và tham gia quản lý hoạt động đầu tư.

DỰNG

3. Đầu tư gián tiếp là hình thức đầu tư thông qua việc mua cổ phần, cổ phiếu, trái phiếu, các giấy tờ có giá khác, quỹ đầu tư chứng khoán và thông qua các định chế tài chính trung gian khác mà nhà đầu tư không trực tiếp tham gia quản lý hoạt động đầu tư.

4. Nhà đầu tư là tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động đầu tư theo quy định của pháp luật Việt Nam, bao gồm:

a) Doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế thành lập theo Luật doanh nghiệp;

b) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thành lập theo Luật hợp tác xã;

c) Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được thành lập trước khi Luật này có hiệu lực;

d) Hộ kinh doanh, cá nhân;

đ) Tổ chức, cá nhân nước ngoài; người Việt Nam định cư ở nước ngoài; người nước ngoài thường trú ở Việt Nam;

e) Các tổ chức khác theo quy định của pháp luật Việt Nam.

5. Nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức, cá nhân nước ngoài bỏ vốn để thực hiện hoạt động đầu tư tại Việt Nam.

6. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài bao gồm doanh nghiệp do nhà đầu tư nước ngoài thành lập để thực hiện hoạt động đầu tư tại Việt Nam; doanh nghiệp Việt Nam do nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần, sáp nhập, mua lại.

7. Hoạt động đầu tư là hoạt động của nhà đầu tư trong quá trình đầu tư bao gồm các khâu chuẩn bị đầu tư, thực hiện và quản lý dự án đầu tư.

8. Dự án đầu tư là tập hợp các đề xuất bỏ vốn trung và dài hạn để tiến hành các hoạt động đầu tư trên địa bàn cụ thể, trong khoảng thời gian xác định.

9. Vốn đầu tư là tiền và các tài sản hợp pháp khác để thực hiện các hoạt động đầu tư theo hình thức đầu tư trực tiếp hoặc đầu tư gián tiếp.

10. Vốn nhà nước là vốn đầu tư phát triển từ ngân sách nhà nước, vốn tín dụng do Nhà nước bảo lãnh, vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước và vốn đầu tư khác của Nhà nước.

11. Chủ đầu tư là tổ chức, cá nhân sở hữu vốn hoặc người thay mặt chủ sở hữu hoặc người vay vốn và trực tiếp quản lý, sử dụng vốn để thực hiện hoạt động đầu tư.

12. Đầu tư nước ngoài là việc nhà đầu tư nước ngoài đưa vào Việt Nam vốn bằng tiền và các tài sản hợp pháp khác để tiến hành hoạt động đầu tư.

13. Đầu tư trong nước là việc nhà đầu tư trong nước bỏ vốn bằng tiền và các tài sản hợp pháp khác để tiến hành hoạt động đầu tư tại Việt Nam.

14. Đầu tư ra nước ngoài là việc nhà đầu tư đưa vốn bằng tiền và các tài sản hợp pháp khác từ Việt Nam ra nước ngoài để tiến hành hoạt động đầu tư.

15. Lĩnh vực đầu tư có điều kiện là lĩnh vực chỉ được thực hiện đầu tư với các điều kiện cụ thể do pháp luật quy định.

DỰNG

16. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (sau đây gọi tắt là hợp đồng BCC) là hình thức đầu tư được ký giữa các nhà đầu tư nhằm hợp tác kinh doanh phân chia lợi nhuận, phân chia sản phẩm mà không thành lập pháp nhân.

17. Hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (sau đây gọi tắt là hợp đồng BOT) là hình thức đầu tư được ký giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư để xây dựng, kinh doanh công trình kết cấu hạ tầng trong một thời hạn nhất định; hết thời hạn, nhà đầu tư chuyển giao không bồi hoàn công trình đó cho Nhà nước Việt Nam.

18. Hợp đồng xây dựng - chuyển giao - kinh doanh (sau đây gọi tắt là hợp đồng BTO) là hình thức đầu tư được ký giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư để xây dựng công trình kết cấu hạ tầng; sau khi xây dựng xong, nhà đầu tư chuyển giao công trình đó cho Nhà nước Việt Nam; Chính phủ dành cho nhà đầu tư quyền kinh doanh công trình đó trong một thời hạn nhất định để thu hồi vốn đầu tư và lợi nhuận.

19. Hợp đồng xây dựng - chuyển giao (sau đây gọi tắt là hợp đồng BT) là hình thức đầu tư được ký giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư để xây dựng công trình kết cấu hạ tầng; sau khi xây dựng xong, nhà đầu tư chuyển giao công trình đó cho Nhà nước Việt Nam; Chính phủ tạo điều kiện cho nhà đầu tư thực hiện dự án khác để thu hồi vốn đầu tư và lợi nhuận hoặc thanh toán cho nhà đầu tư theo thỏa thuận trong hợp đồng BT.

20. Khu công nghiệp là khu chuyên sản xuất hàng công nghiệp và thực hiện các dịch vụ cho sản xuất công nghiệp, có ranh giới địa lý xác định, được thành lập theo quy định của Chính phủ.

21. Khu chế xuất là khu công nghiệp chuyên sản xuất hàng xuất khẩu, thực hiện dịch vụ cho sản xuất hàng xuất khẩu và hoạt động xuất khẩu, có ranh giới địa lý xác định, được thành lập theo quy định của Chính phủ.

22. Khu công nghệ cao là khu chuyên nghiên cứu phát triển, ứng dụng công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao, đào tạo nhân lực công nghệ cao, sản xuất và kinh doanh sản phẩm công nghệ cao, có ranh giới địa lý xác định, được thành lập theo quy định của Chính phủ.

23. Khu kinh tế là khu vực có không gian kinh tế riêng biệt với môi trường đầu tư và kinh doanh đặc biệt thuận lợi cho các nhà đầu tư, có ranh giới địa lý xác định, được thành lập theo quy định của Chính phủ.

IV. CÁC KHÁI NIỆM, ĐỊNH NGHĨA THEO LUẬT ĐẤT ĐAI (ĐIỀU 4-LUẬT ĐẤT ĐAI).

1. Nhà nước giao đất là việc Nhà nước trao quyền sử dụng đất bằng quyết định hành chính cho đối tượng có nhu cầu sử dụng đất.

2. Nhà nước cho thuê đất là việc Nhà nước trao quyền sử dụng đất bằng hợp đồng cho đối tượng có nhu cầu sử dụng đất.

DỤNG

3. Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất đối với người đang sử dụng đất ổn định là việc Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu cho người đó.

4. Nhận chuyển quyền sử dụng đất là việc xác lập quyền sử dụng đất do được người khác chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật thông qua các hình thức chuyển đổi, chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất hoặc góp vốn bằng quyền sử dụng đất mà hình thành pháp nhân mới.

5. Thu hồi đất là việc Nhà nước ra quyết định hành chính để thu lại quyền sử dụng đất hoặc thu lại đất đã giao cho tổ chức, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn quản lý theo quy định của Luật này.

6. Bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất là việc Nhà nước trả lại giá trị quyền sử dụng đất đối với diện tích đất bị thu hồi cho người bị thu hồi đất.

7. Hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất là việc Nhà nước giúp đỡ người bị thu hồi đất thông qua đào tạo nghề mới, bố trí việc làm mới, cấp kinh phí để di dời đến địa điểm mới.

8. Hồ sơ địa giới hành chính là hồ sơ phục vụ quản lý nhà nước đối với địa giới hành chính.

9. Bản đồ địa giới hành chính là bản đồ thể hiện các mốc địa giới hành chính và các yếu tố địa vật, địa hình có liên quan đến mốc địa giới hành chính.

10. Bản đồ hành chính là bản đồ thể hiện ranh giới các đơn vị hành chính kèm theo địa danh và một số yếu tố chính về tự nhiên, kinh tế, xã hội.

11. Thửa đất là phần diện tích đất được giới hạn bởi ranh giới xác định trên thực địa hoặc được mô tả trên hồ sơ.

12. Hồ sơ địa chính là hồ sơ phục vụ quản lý nhà nước đối với việc sử dụng đất.

13. Bản đồ địa chính là bản đồ thể hiện các thửa đất và các yếu tố địa lý có liên quan, lập theo đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn, được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận.

14. Sổ địa chính là sổ được lập cho từng đơn vị xã, phường, thị trấn để ghi người sử dụng đất và các thông tin về sử dụng đất của người đó.

15. Sổ mục kê đất đai là sổ được lập cho từng đơn vị xã, phường, thị trấn để ghi các thửa đất và các thông tin về thửa đất đó.

16. Sổ theo dõi biến động đất đai là sổ được lập để theo dõi các trường hợp có thay đổi trong sử dụng đất gồm thay đổi kích thước và hình dạng thửa đất, người sử dụng đất, mục đích sử dụng đất, thời hạn sử dụng đất, quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất.

17. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất là bản đồ thể hiện sự phân bố các loại đất tại một thời điểm xác định, được lập theo đơn vị hành chính.

18. Bản đồ quy hoạch sử dụng đất là bản đồ được lập tại thời điểm đầu kỳ quy hoạch, thể hiện sự phân bố các loại đất tại thời điểm cuối kỳ quy hoạch.

19. Đăng ký quyền sử dụng đất là việc ghi nhận quyền sử dụng đất hợp pháp đối với một thửa đất xác định vào hồ sơ địa chính nhằm xác lập quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất.

DỤNG

20. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là giấy chứng nhận do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho người sử dụng đất để bảo hộ quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất.

21. Thống kê đất đai là việc Nhà nước tổng hợp, đánh giá trên hồ sơ địa chính về hiện trạng sử dụng đất tại thời điểm thống kê và tình hình biến động đất đai giữa hai lần thống kê.

22. Kiểm kê đất đai là việc Nhà nước tổng hợp, đánh giá trên hồ sơ địa chính và trên thực địa về hiện trạng sử dụng đất tại thời điểm kiểm kê và tình hình biến động đất đai giữa hai lần kiểm kê.

23. Giá quyền sử dụng đất (sau đây gọi là giá đất) là số tiền tính trên một đơn vị diện tích đất do Nhà nước quy định hoặc được hình thành trong giao dịch về quyền sử dụng đất. ~~mục này cần sửa đổi bổ sung để phù hợp với quy định của pháp luật về đất đai, cụ thể là: "Giá đất là số tiền tính trên một đơn vị diện tích đất do Nhà nước quy định hoặc được hình thành trong giao dịch về quyền sử dụng đất."~~

24. Giá trị quyền sử dụng đất là giá trị bằng tiền của quyền sử dụng đất đối với một diện tích đất xác định trong thời hạn sử dụng đất xác định.

25. Tiền sử dụng đất là số tiền mà người sử dụng đất phải trả trong trường hợp được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất đối với một diện tích đất xác định.

26. Tranh chấp đất đai là tranh chấp về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất giữa hai hoặc nhiều bên trong quan hệ đất đai.

27. Hủy hoại đất là hành vi làm biến dạng địa hình, làm suy giảm chất lượng đất, gây ô nhiễm đất làm mất hoặc giảm khả năng sử dụng đất theo mục đích đã được xác định.

28. Tổ chức sự nghiệp công là tổ chức do các cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội thành lập, có chức năng thực hiện các hoạt động dịch vụ công do ngân sách nhà nước chi trả.

V. CÁC KHÁI NIỆM, ĐỊNH NGHĨA THEO QUY CHUẨN QUỐC GIA VỀ QUY HOẠCH XÂY DỰNG BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH

04/2008/QĐ-BXD.

1. Quy hoạch xây dựng: là việc tổ chức hoặc định hướng tổ chức không gian vùng, không gian đô thị và điểm dân cư, hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, tạo lập môi trường sống thích hợp cho người dân sống tại các vùng lãnh thổ đó, đảm bảo kết hợp hài hòa giữa lợi ích quốc gia và lợi ích cộng đồng, đáp ứng được các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường.

2. Đô thị: là điểm dân cư tập trung, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế, xã hội của một vùng lãnh thổ, có cơ sở hạ tầng đô thị thích hợp và có quy mô dân số thành thị tối thiểu là 4.000 người (đối với miền núi tối thiểu là 2.800 người) với tỷ lệ lao động phi nông nghiệp tối thiểu là 65%. Đô thị gồm các loại: thành phố, thị xã và thị trấn. Đô thị bao gồm các khu chức năng đô thị.

DỰNG

3. Khu đô thị: là khu vực xây dựng một hay nhiều khu chức năng của đô thị, được giới hạn bởi các ranh giới tự nhiên, ranh giới nhân tạo hoặc các đường chính đô thị. Khu đô thị bao gồm: các đơn vị ở; các công trình dịch vụ cho bản thân khu đô thị đó; có thể có các công trình dịch vụ chung của toàn đô thị hoặc cấp vùng.

4. Đơn vị ở: là khu chức năng bao gồm các nhóm nhà ở; các công trình dịch vụ cấp đơn vị ở như trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở; trạm y tế, chợ, trung tâm thể dục thể thao (TDTT), điểm sinh hoạt văn hóa và các trung tâm dịch vụ cấp đơn vị ở khác phục vụ cho nhu cầu thường xuyên của cộng đồng dân cư trong đơn vị ở...; vườn hoa, sân chơi trong đơn vị ở; đất đường giao thông nội bộ (bao gồm đường từ cấp phân khu vực đến đường nhóm nhà ở) và bãi đỗ xe phục vụ trong đơn vị ở... Các công trình dịch vụ cấp đơn vị ở (cấp I) và vườn hoa sân chơi trong đơn vị ở có bán kính phục vụ $\leq 500m$. Quy mô dân số tối đa của đơn vị ở là 20.000 người, quy mô dân số tối thiểu của đơn vị ở là 4.000 người (đối với các đô thị miền núi là 2.800 người). Đường giao thông chính đô thị không được chia cắt đơn vị ở. Tùy theo quy mô và nhu cầu quản lý để bố trí trung tâm hành chính cấp phường. Đất trung tâm hành chính cấp phường được tính vào đất đơn vị ở. Tùy theo giải pháp quy hoạch, trong các đơn vị ở có thể bố trí đan xen một số công trình ngoài các khu chức năng thành phần của đơn vị ở nêu trên, nhưng đất xây dựng các công trình này không thuộc đất đơn vị ở.

5. Nhóm nhà ở: được giới hạn bởi các đường cấp phân khu vực trở lên (xem bảng 4.4).

- Nhóm nhà ở chung cư bao gồm: diện tích chiếm đất của bản thân các khối nhà chung cư, diện tích sân đường và sân chơi nội bộ nhóm nhà ở, bãi đỗ xe nội bộ và sân vườn trong nhóm nhà ở.

- Nhóm nhà ở liên kế, nhà ở riêng lẻ bao gồm: diện tích các lô đất xây dựng nhà ở của các hộ gia đình (đất ở), diện tích đường nhóm nhà ở (đường giao thông chung dẫn đến các lô đất của các hộ gia đình), diện tích vườn hoa, sân chơi nội bộ nhóm nhà ở.

- Trong các sân chơi nội bộ được phép bố trí các công trình sinh hoạt văn hóa cộng đồng với quy mô phù hợp với nhu cầu của cộng đồng trong phạm vi phục vụ.

6. Đất ở: là diện tích chiếm đất của các công trình nhà ở chung cư (trong lô đất dành cho xây dựng nhà chung cư) hoặc là diện tích trong khuôn viên các lô đất ở dạng liên kế và nhà ở riêng lẻ (bao gồm diện tích chiếm đất của các công trình nhà ở liên kế và nhà ở riêng lẻ và sân vườn, đường dẫn riêng vào nhà ở liên kế hoặc nhà ở riêng lẻ đó, không bao gồm đường giao thông chung).

7. Đất xây dựng đô thị: là đất xây dựng các khu chức năng đô thị (bao gồm cả các hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị). Đất dự phòng phát triển, đất nông lâm nghiệp trong đô thị và các loại đất không phục vụ cho hoạt động của các chức năng đô thị không phải là đất xây dựng đô thị.

8. Đất đô thị:

DỰNG

- Đất đô thị là đất nội thành phố, đất nội thị xã và đất thị trấn.

- Đất ngoại thành, ngoại thị đã có quy hoạch và được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt để phát triển đô thị được quản lý như đất đô thị.

9. Khu ở: là một khu vực xây dựng đô thị có chức năng chính là phục vụ nhu cầu ở và sinh hoạt hàng ngày của người dân đô thị, không phân biệt quy mô.

10. Cấu trúc chiến lược phát triển đô thị: là cấu trúc tổ chức không gian đô thị nhằm thực hiện chiến lược phát triển đô thị. Cấu trúc không gian là dạng vật thể hóa của các mối quan hệ giữa các bộ phận cấu thành trong đô thị.

11. Hạ tầng kỹ thuật đô thị gồm:

- Hệ thống giao thông;
- Hệ thống cung cấp năng lượng;
- Hệ thống chiếu sáng công cộng;
- Hệ thống cấp nước, hệ thống thoát nước;
- Hệ thống quản lý các chất thải, vệ sinh môi trường;
- Hệ thống nghĩa trang;
- Các công trình hạ tầng kỹ thuật khác.

12. Hạ tầng xã hội đô thị gồm:

- Các công trình nhà ở;
- Các công trình công cộng, dịch vụ: y tế, văn hóa, giáo dục, thể dục thể thao, thương mại và các công trình dịch vụ đô thị khác;
- Các công trình quảng trường, công viên, cây xanh, mặt nước;
- Các công trình cơ quan hành chính đô thị;
- Các công trình hạ tầng xã hội khác.

13. Công trình (hoặc đất sử dụng) hỗn hợp: là công trình (hoặc quỹ đất) sử dụng cho nhiều mục đích khác nhau (ví dụ: ở kết hợp kinh doanh dịch vụ, và/hoặc kết hợp sản xuất...).

14. Mật độ xây dựng:

a) Mật độ xây dựng thuần (net-tô) là tỷ lệ diện tích chiếm đất của các công trình kiến trúc xây dựng trên tổng diện tích lô đất (không bao gồm diện tích chiếm đất của các công trình như: các tiểu cảnh trang trí, bể bơi, sân thể thao ngoài trời (trừ sân tennis và sân thể thao được xây dựng cố định và chiếm khối tích không gian trên mặt đất), bể cảnh...).

b) Mật độ xây dựng gộp (brut-tô) của một khu vực đô thị là tỷ lệ diện tích chiếm đất của các công trình kiến trúc trên tổng diện tích toàn khu đất (diện tích toàn khu đất bao gồm cả sân đường, các khu cây xanh, không gian mở và các khu vực không xây dựng công trình trong khu đất đó).

15. Chỉ giới đường đỏ: là đường ranh giới phân định giữa phần lô đất để xây dựng công trình và phần đất được dành cho đường giao thông hoặc các công trình kỹ thuật hạ tầng.

DỰNG

16. Chỉ giới xây dựng: là đường giới hạn cho phép xây dựng nhà, công trình trên lô đất.

17. Chỉ giới xây dựng ngầm: là đường giới hạn cho phép xây dựng nhà, công trình ngầm dưới đất (không bao gồm hệ thống hạ tầng kỹ thuật ngầm).

18. Khoảng lùi: là khoảng cách giữa chỉ giới đường đỏ và chỉ giới xây dựng.

19. Cốt xây dựng khống chế: là cao độ xây dựng tối thiểu bắt buộc phải tuân thủ được lựa chọn phù hợp với quy chuẩn về quy hoạch chuẩn bị kỹ thuật.

20. Khoảng cách an toàn về môi trường (ATVMT): là khoảng cách an toàn để bảo vệ nguồn nước, từ nguồn phát thải (trạm bơm, nhà máy xử lý nước thải, hồ sinh học, khu liên hợp xử lý chất thải rắn, bãi chôn lấp chất thải rắn, nghĩa trang, lò hỏa táng, công trình sản xuất công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp...) đến các công trình hạ tầng xã hội.

21. Hành lang bảo vệ an toàn lưới điện: là khoảng không gian lưu không về chiều rộng, chiều dài và chiều cao chạy dọc theo công trình đường dây tải điện hoặc bao quanh trạm điện.

VI. CÁC KHÁI NIỆM, ĐỊNH NGHĨA THEO QUY CHUẨN XÂY DỰNG

VIỆT NAM BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH 439/1996/BXD-CSXD

1. Bậc chịu lửa của công trình: là mức độ chịu lửa của công trình, được xác định bằng giới hạn chịu lửa của các kết cấu xây dựng chính.

2. Chiều sáng sự cố: là chiều sáng bằng nguồn điện dự phòng, khi xảy ra sự cố công trình ngừng cung cấp điện.

3. Công trình dân dụng, công nghiệp: bao gồm các thể loại công trình nhà ở, công trình công cộng và công trình công nghiệp, theo quy định chi tiết ở mục 8.1.

4. Công trình dân dụng đặc biệt: là những công trình có ý nghĩa đặc biệt về văn hóa, lịch sử, kinh tế, xã hội, quốc phòng, ngoại giao theo quyết định của Chính phủ.

5. Diện tích sàn của một tầng: là diện tích mặt bằng xây dựng của tầng đó, gồm cả tường bao (hoặc phần tường chung thuộc về công trình) và diện tích mặt bằng lô gia, ban công, hộp kỹ thuật, ống khói.

6. Diện tích sử dụng: Là tổng diện tích ở (đối với nhà ở) hoặc diện tích làm việc (đối với công trình công cộng) và diện tích phục vụ.

7. Đường dẫn điện đặt kín: là đường dẫn điện đặt ngầm trong các phần tử của kết cấu công trình (như đặt trong tường, sàn).

8. Đường dẫn điện đặt hở: là đường dẫn điện đặt lộ ra ngoài mặt của các phần tử kết cấu công trình (như đặt lộ ra trên mặt tường, trần nhà hoặc trên giàn, máng).

DỰNG

9. Hệ thống chữa cháy tự động (còn gọi là sprinkle): là hệ thống chữa cháy với đầu phun kín luôn ở chế độ thường trực và được mở ra khi nhiệt độ môi trường đạt tới trị số quy định để chữa cháy cục bộ trên một diện tích nhất định.

10. Trang bị điện trong công trình: bao gồm toàn bộ: các đường dây và các thiết bị đấu nối vào đường dây : các thiết bị dùng điện, thiết bị bảo vệ, đo lường từ điểm đầu vào tới hộ tiêu thụ điện.

11. Khoang cháy: là phần không gian của công trình được ngăn cách với các phần không gian khác bằng kết cấu ngăn cháy, có thời hạn chịu lửa thích hợp và mọi lỗ mở bên trên đó đều được bảo vệ tương ứng.

12. Nơi an toàn: là khu vực kế cận với công trình, từ đó mọi người có thể phân tán an toàn sau khi đã thoát khỏi ảnh hưởng của lửa hoặc nguy hiểm khác.

13. Phòng trực chống cháy của công trình: là nơi mà từ đó có thể theo dõi, điều khiển các hoạt động chống cháy, cứu hộ đối với công trình.

14. Sảnh thông tầng: là không gian bên trong của một ngôi nhà thông trực tiếp với 2 hoặc nhiều tầng nhà, phía trên đỉnh được bao kín phần lớn hoặc hoàn toàn bằng sàn, mái gồm cả mọi bộ phận khác của ngôi nhà, liền kề với sảnh và không bị ngăn cách bằng kết cấu bao che (nhưng không bao gồm giếng thang bậc, giếng thang dốc, không gian bên trong giếng).

15. Thoát nạn: là việc sơ tán người theo các lối thoát từ vùng nguy hiểm tới nơi an toàn.

16. Tải cháy: là nhiệt lượng đơn vị tính bằng Kj/m² (kilojun trên m² sàn), sinh ra khi các bộ phận kết cấu, đồ đạc, sản phẩm trong nhà bị cháy.

17. Tải trọng đặc biệt: là tải trọng xảy ra trong các trường hợp đặc biệt như: động đất, nổ.

18. Tải trọng tạm thời (còn gọi là hoạt tải): là các tải trọng chỉ tồn tại trong một giai đoạn nào đó trong quá trình xây dựng và sử dụng công trình.

19. Tải trọng thường xuyên (còn gọi là tĩnh tải): là các tải trọng không biến đổi trong quá trình xây dựng và sử dụng công trình.

20. Thời hạn chịu lửa của vật liệu, kết cấu: là khoảng thời gian từ khi bắt đầu thử nghiệm tính chịu lửa của vật liệu, kết cấu (theo một chế độ nhiệt và tải trọng tiêu chuẩn) cho tới khi xuất hiện một trong các hiện tượng sau đây:

a) có vết nứt rạn hoặc lỗ hổng, qua đó sản phẩm cháy (lửa, khói, khí độc) có thể lọt qua.

b) Nhiệt độ trên bề mặt mẫu thử, phía không bị ngọn lửa trực tiếp nung nóng tăng quá giới hạn cho phép như sau: Nhiệt độ trên bề mặt tăng quá 140 độ C so với trước khi thử hoặc nhiệt độ tại một điểm bất kỳ trên bề mặt tăng quá 180 độ C so với trước khi thử, hoặc đạt trên 220 độ C.

c) Kết cấu mất khả năng chịu lực, đổ vỡ.

DỰNG

21. Tiên nghị: Là các yếu tố của công trình kể cả trang thiết bị nhằm đảm bảo cho sức khỏe, vệ sinh môi trường và hoạt động độc lập của con người.

22. Tuổi thọ: là thời gian tồn tại của một đối tượng kết cấu (công trình hoặc bộ phận công trình), từ khi đưa vào sử dụng cho tới khi đạt trạng thái giới hạn.

23. Trạng thái giới hạn: là trạng thái mà từ đó trở đi kết cấu không còn khả năng thỏa mãn yêu cầu đặt ra cho nó.

VII. MỘT SỐ KHÁI NIỆM, ĐỊNH NGHĨA VỀ CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG THEO TCXD 276 : 2003.

1. Phân loại công trình công cộng:

a) Công trình y tế: Bệnh viện đa khoa, bệnh viện chuyên khoa từ TW đến địa phương; Phòng khám đa khoa, phòng khám chuyên khoa khu vực; Nhà hộ sinh; Nhà điều dưỡng, nhà nghỉ, nhà dưỡng lão; Cơ quan phòng chống dịch bệnh; Trạm y tế; Trung tâm phục hồi chức năng.

b) Công trình thể thao: Sân vận động, sân thể thao có mái che và không có mái che; Nhà luyện tập và thi đấu thể thao; Bể bơi có mái và không có mái che.

c) Công trình giáo dục: Trường mầm non; Trường tiểu học, trường phổ thông cơ sở, phổ thông trung học; Trường đại học và cao đẳng. Trường trung học chuyên nghiệp; Trường dạy nghề; Trường nghiệp vụ.

d) Công trình văn hóa: Thư viện; Bảo tàng; Triển lãm; Nhà hát, rạp chiếu phim; Nhà văn hóa, câu lạc bộ; Trung tâm biên tập phát thanh, vô tuyến truyền hình; Trung tâm biểu diễn nghệ thuật.

e) Cơ quan hành chính các cấp: Trụ sở UB hành chính các cấp; Trụ sở các cơ quan và tổ chức quản lý nhà nước; Nhà làm việc, văn phòng; Tòa án, viện kiểm sát.

g) Công trình dịch vụ công cộng: Khách sạn, nhà khách; Ngân hàng; Trạm chữa cháy; Trung tâm dịch vụ công cộng (giặt, là, tắm, các trạm sửa chữa, may vá, cắt tóc....).

f) Công trình thương mại: Chợ; Cửa hàng, trung tâm thương mại, siêu thị; Cửa hàng ăn uống, giải khát.

i) Công trình thông tin liên lạc: Trung tâm bưu điện; Điện tín, điện thoại, tổng đài; Trung tâm phát thanh và vô tuyến truyền hình.

k) Công trình giao thông: Các ga xe lửa, các trạm kiểm tra đường giao thông; Bến xe ô tô; Ga hàng không dân dụng; Bến cảng vận chuyển hành khách.

2. Quy định về công trình thấp tầng, cao tầng:

Công trình thấp tầng là công trình có từ 1 đến 3 tầng.

Công trình nhiều tầng là công trình có từ 4 đến 9 tầng

Công trình cao tầng là công trình có từ 9 tầng trở lên.

DỰNG

3. Hệ số mặt bằng K_1 : Là hệ số thể hiện mức độ tiện nghi sử dụng mặt bằng công trình. Hệ số K_1 càng nhỏ thì mức độ tiện nghi càng lớn. Hệ số mặt bằng K_1 được tính theo công thức sau:

$$K_1 = \frac{\text{Diện tích làm việc}}{\text{Diện tích sử dụng}}$$

Chú thích: Hệ số mặt bằng K_1 thường lấy từ 0,4 đến 0,6.

4. Hệ số khối tích K_2 : Là hệ số thể hiện mức độ tiện nghi sử dụng khối tích công trình. Hệ số mặt bằng K_2 được tính theo công thức sau:

$$K_2 = \frac{\text{Khối tích ngôi nhà}}{\text{Diện tích làm việc}}$$

5. Mật độ xây dựng: Là tỷ số của diện tích xây dựng công trình trên diện tích khu đất (%):

$$\frac{\text{Diện tích xây dựng công trình} \times 100\%}{\text{Diện tích khu đất}}$$

Trong đó diện tích xây dựng công trình được tính theo hình chiếu bằng của mái công trình.

6. Hệ số sử dụng đất: Là tỉ số của tổng diện tích sàn toàn công trình trên diện tích khu đất:

$$\text{HSD} = \frac{\text{Tổng diện tích sàn toàn công trình}}{\text{Diện tích khu đất}}$$

Trong đó tổng diện tích sàn toàn công trình không bao gồm diện tích sàn của tầng hầm và mái.

7. Diện tích sử dụng: là tổng diện tích làm việc và diện tích phục vụ.

Diện tích các gian phòng, các bộ phận được tính theo kích thước thông thủy tính từ bề ngoài lớp trát nhưng không trừ bề dày cửa lớp vật liệu ốp chân tường và không tính diện tích các ống rác, ống khói, ống thông hơi, điện, nước... đặt trong phòng hay bộ phận đó.

8. Diện tích làm việc: là tổng diện tích các phòng làm việc chính và các phòng làm việc phụ trợ.

Chú thích: Những diện tích dưới đây được tính vào diện tích làm việc:

- Diện tích hành lang kết hợp phòng học trong trường học, phòng đợi, chỗ ngồi chơi trong bệnh viện, nhà an dưỡng, nhà hát, rạp chiếu bóng, câu lạc bộ v.v. . .

- Diện tích các phòng phát thanh, khối quản lý, phòng bảng điện, tổng đài, phòng phụ của sân khấu, chủ tịch đoàn, phòng kỹ thuật máy chiếu phim...

DỰNG

9. Diện tích phục vụ: bao gồm các diện tích sảnh, hành lang, buồng thang, khu vệ sinh, buồng đệm và các phòng kỹ thuật. Các phòng kỹ thuật là các phòng đặt nồi hơi, phòng đặt máy bơm, máy biến thế, thiết bị thông gió cơ khí, máy điều hoà không khí, phòng để thiết bị máy thang máy chỗ người, chỗ hàng hoá.

10. Diện tích kết cấu: là tổng diện tích của tường, vách, cột tính trên mặt bằng. Những diện tích sau đây đều tính vào diện tích kết cấu:

- a) Tường chịu lực và không chịu lực;
- b) Tường và vách ngăn;
- c) Cột;
- d) Ngưỡng cửa đi, bậu cửa sổ các loại;
- e) Các ống khói, ống rác, ống thông hơi, ống cấp điện, ống nước đặt ngầm (kể cả phần lòng ống và bể dày của từng ống)
- g) Các hốc tường, các khoảng tường trống giữa hai phòng không lắp cửa đi, có chiều rộng nhỏ hơn 1m và chiều cao nhỏ hơn 1,9m .

Chú thích:

1. *Diện tích kết cấu của tường, vách, cột đều tính cả lớp trát hoặc ốp tường .*
2. *Các hốc tường, các khoảng tường trống giữa hai phòng không lắp cửa.*

VII. MỘT SỐ KHÁI NIỆM, ĐỊNH NGHĨA KHÁC

1. Các loại công trình đặc thù (Điều 4-NĐ71/2005/NĐ-CP)

1. Công trình bí mật nhà nước là công trình xây dựng thuộc các lĩnh vực quốc phòng, an ninh, kinh tế, khoa học, công nghệ và các lĩnh vực khác thuộc danh mục bí mật nhà nước, được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định theo quy định của pháp luật về bí mật nhà nước.

2. Công trình xây dựng theo lệnh khẩn cấp là công trình phải được xây dựng và hoàn thành kịp thời, để phòng, chống thiên tai và dịch họa, ngăn chặn và hạn chế thiệt hại, đáp ứng yêu cầu của lệnh khẩn cấp do người có thẩm quyền ban hành theo pháp luật về tình trạng khẩn cấp, tình huống khẩn cấp và pháp luật khác có liên quan đến yêu cầu khẩn cấp.

3. Công trình tạm bao gồm:

a) Công trình tạm phục vụ thi công công trình chính là công trình của chủ đầu tư, nhà thầu xây dựng trên mặt bằng công trường xây dựng, gồm: nhà văn phòng làm việc, nhà ở cho cán bộ công nhân viên tại công trường, kho tàng, nhà sản xuất tại chỗ phục vụ thi công xây dựng, các công trình dẫn dìm thi công, đường thi công, công trình hạ tầng kỹ thuật và các công trình dịch vụ khác phục vụ hoạt động của công trường xây dựng;

b) Công trình, nhà ở riêng lẻ được xây dựng theo giấy phép xây dựng tạm trong khu vực đã có quy hoạch chi tiết xây dựng được duyệt nhưng chưa thực hiện giải phóng mặt bằng xây dựng.

DỰNG

2. Phân loại dự án theo Nghị định 112/2006/NĐ-CP

*(Ban hành kèm theo Nghị định số 112/2006/NĐ-CP
ngày 29 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ)*

<i>STT</i>	<i>Loại dự án đầu tư xây dựng công trình</i>	<i>Tổng mức đầu tư</i>
------------	--	------------------------

DỰNG

	Dù ,n quan trǎng quèc gia	<i>Theo NghĐ quyÕt sè 66/2006/QH11 cña Quèc hói</i>
II	Nhãm A	
1	<i>C,c dù ,n @Çu t x©y dùng c«ng tr×nh: thuéc lÛnh vùc b¶o vÕ an ninh, quèc phβng cã tÝnh chÊt b¶o mÛt quèc gia, cã ý nghÜa chÝnh trÞ - x· hói quan trǎng.</i>	<i>Kh«ng kÓ mçc vèn</i>
2	<i>C,c dù ,n @Çu t x©y dùng c«ng tr×nh: s¶n xuÊt chÊt ®éc h¹i, chÊt nǎ; h¹ tÇng khu c«ng nghiÖp</i>	<i>Kh«ng kÓ mçc vèn</i>
3	<i>C,c dù ,n @Çu t x©y dùng c«ng tr×nh: c«ng nghiÖp ®iÖn, khai thá c dÇu khÝ, ho, chÊt, ph©n bãn, chÕ t¹o m,y, xi m`ng, luyÖn kim, khai thá chÕ biÖn kho,ng s¶n, c,c dù ,n giao th«ng (cÇu, c¶ng biÖn, c¶ng s«ng, s©n bay, ®êng s³t, ®êng quèc lé), x©y dùng khu nhự ẽ.</i>	<i>Tr³n 1.500 tû ®ǎng</i>
4	<i>C,c dù ,n @Çu t x©y dùng c«ng tr×nh: thuû lÛi, giao th«ng (kh,c ẽ ®iÖm II-3), cÊp tho,t níc vµ c«ng tr×nh h¹ tÇng kü thuÊt, kü thuÊt ®iÖn, s¶n xuÊt thiÕt bÞ th«ng tin, ®iÖn tð, tin hǎc, ho, díc, thiÕt bÞ y tÕ, c«ng tr×nh c¬ khÝ kh,c, s¶n xuÊt vÛt liÖu, bu chÝnh, viÖn th«ng.</i>	<i>Tr³n 1.000 tû ®ǎng</i>
5	<i>C,c dù ,n @Çu t x©y dùng c«ng tr×nh: c«ng nghiÖp nhÑ, s¶nh sç, thuû tinh, in, vèn quèc gia, khu b¶o tǎn thi³n nhi³n, s¶n xuÊt n«ng, l©m nghiÖp, nu«i trǎng thuû s¶n, chÕ biÖn n«ng, l©m s¶n.</i>	<i>Tr³n 700 tû ®ǎng</i>
6	<i>C,c dù ,n @Çu t x©y dùng c«ng tr×nh: y tÕ, v`n ho,, gi,o dúc, ph,t thanh, truyÒn h×nh, x©y dùng d©n dõng kh,c (trõ x©y dùng khu nhự ẽ), kho tµng, du lpch, thÓ dúc thÓ thao, nghi³n cøu khoa hǎc vµ c,c dù ,n kh,c.</i>	<i>Tr³n 500 tû ®ǎng</i>

TRONG HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG

III	Nhãm B	
1	C, c dù , n ®Çu t x©y dùng c«ng tr×nh: c«ng nghiÖp ®iÖn, khai th, c dÇu khÝ, ho, chÊt, ph©n bãn, chÕ t' o m, y, xi m`ng, luyÖn kim, khai th, c chÕ biÖn kho, ng s¶n, c, c dù , n giao th«ng (cÇu, c¶ng biÖn, c¶ng s«ng, s©n bay, ®-êng s³t, ®êng quèc lé), x©y dùng khu nhự ẽ.	Tõ 75 ®Ön 1.500 tú ®ång
2	C, c dù , n ®Çu t x©y dùng c«ng tr×nh: thuû li, giao th«ng (kh, c ẽ ®iÖm II-3), cÊp tho, t níc vµ c«ng tr×nh h¹ tÇng kü thuËt, kü thuËt ®iÖn, s¶n xuËt thiÖt bP th«ng tin, ®iÖn tö, tin häc, ho, díc, thiÖt bP y tÕ, c«ng tr×nh c¬ khÝ kh, c, s¶n xuËt vËt liÖu, bu chÝnh, viÖn th«ng.	Tõ 50 ®Ön 1.000 tú ®ång
3	C, c dù , n ®Çu t x©y dùng c«ng tr×nh: h¹ tÇng kü thuËt khu ®« thP mü, c«ng nghiÖp nhÑ, s¶nh s¶, thuû tinh, in, vên quèc gia, khu b¶o tån thi^n nhi^n, s¶n xuËt n«ng, l©m nghiÖp, nu«i trång thuû s¶n, chÕ biÖn n«ng, l©m s¶n.	Tõ 40 ®Ön 700 tú ®ång
4	C, c dù , n ®Çu t x©y dùng c«ng tr×nh: y tÕ, v`n ho, , gi, o dõc, ph, t thanh, truyÖn h×nh, x©y dùng d©n dõng kh, c (trõ x©y dùng khu nhự ẽ), kho tũng, du lpch, thÓ dõc thÓ thao, nghi^n cøu khoa häc vµ c, c dù , n kh, c.	Tõ 15 ®Ön 500 tú ®ång
IV	Nhãm C	
1	C, c dù , n ®Çu t x©y dùng c«ng tr×nh: c«ng nghiÖp ®iÖn, khai th, c dÇu khÝ, ho, chÊt, ph©n bãn, chÕ t' o m, y, xi m`ng, luyÖn kim, khai th, c chÕ biÖn kho, ng s¶n, c, c dù , n giao th«ng (cÇu, c¶ng biÖn, c¶ng s«ng, s©n bay, ®êng s³t, ®êng quèc lé). C, c trêng phæ th«ng n»m trong quy ho¹ch (kh«ng kÓ m¸c vên), x©y dùng khu nhự ẽ.	Dũ 75 tú ®ång

2	<p><i>C, c dù, n</i> ® <i>Çu t x</i>® <i>y dùng c</i>® <i>ng tr</i>® <i>xnh: thu</i>® <i>lũ, giao th</i>® <i>ng (kh, c ẽ</i> ® <i>i</i>® <i>Óm II-3), c</i>® <i>Êp tho, t níc v</i>® <i>m c</i>® <i>ng tr</i>® <i>xnh h¹ t</i>® <i>Çng kũ thu</i>® <i>Êt, kũ thu</i>® <i>Êt</i> ® <i>i</i>® <i>Ön, s</i>® <i>¶n xu</i>® <i>Êt thi</i>® <i>Öt b</i>® <i>P th</i>® <i>ng tin, ®i</i>® <i>Ön tö, tin h</i>® <i>ãc, ho, đíc, thi</i>® <i>Öt b</i>® <i>P y t</i>® <i>Ö, c</i>® <i>ng tr</i>® <i>xnh c</i>® <i>¬ kh</i>® <i>Ý kh, c, s</i>® <i>¶n xu</i>® <i>Êt v</i>® <i>Êt li</i>® <i>Öu, bu ch</i>® <i>Ýnh, vi</i>® <i>Ön th</i>® <i>ng.</i></p>	<p><i>Dĩ 50 tũ</i> ® <i>ảng</i></p>
3	<p><i>C, c dù, n</i> ® <i>Çu t x</i>® <i>y dùng c</i>® <i>ng tr</i>® <i>xnh: c</i>® <i>ng nghi</i>® <i>Öp nh</i>® <i>Ñ, s</i>® <i>¶nh s</i>® <i>ø, thu</i>® <i>u tinh, in, v- ên qu</i>® <i>ec gia, khu b</i>® <i>¶o t</i>® <i>ản thi</i>® <i>ªn nhi</i>® <i>ªn, s</i>® <i>¶n xu</i>® <i>Êt n</i>® <i>ng, l</i>® <i>Öm nghi</i>® <i>Öp, nu</i>® <i>«i tr</i>® <i>ảng thu</i>® <i>u s</i>® <i>¶n, ch</i>® <i>Ö bi</i>® <i>Ön n</i>® <i>ng, l</i>® <i>Öm s</i>® <i>¶n.</i></p>	<p><i>Dĩ 40 tũ</i> ® <i>ảng</i></p>
4	<p><i>C, c dù, n</i> ® <i>Çu t x</i>® <i>y dùng c</i>® <i>ng tr</i>® <i>xnh: y t</i>® <i>Ö, v</i>® <i>ªn ho, gi, o đóc, ph, t thanh, truy</i>® <i>Òn h</i>® <i>xnh, x</i>® <i>®y dùng d</i>® <i>Ön đ</i>® <i>ong kh, c (tr</i>® <i>õ x</i>® <i>®y dùng khu nh</i>® <i>ũ ẽ), kho t</i>® <i>ụng, du l</i>® <i>Pch, th</i>® <i>Ó đóc th</i>® <i>Ó thao, nghi</i>® <i>ªn c</i>® <i>ou khoa h</i>® <i>ãc v</i>® <i>m c, c dù, n kh, c.</i></p>	<p><i>Dĩ 15 tũ</i> ® <i>ảng</i></p>

Ghi chú :

1. *C, c dù, n* nh® *ãm A v*® *Ò* ® *êng s*® *³/4t, ®êng bé ph*® *¶i* ® *íc ph*® *Ön* ® *o*® *ªn theo chi*® *Òu d*® *ụi* ® *êng, c*® *Êp* ® *êng, c*® *Çu theo h*® *íng đ*® *Én c*® *ĩa Bé Giao th*® *ng v*® *Ên t*® *¶i.*

2. *C, c dù, n* x® *®y dùng tr*® *õ s*®, nh® *ũ l*® *ũm vi*® *Öc c*® *ĩa c*® *¬ quan nh*® *ũ níc ph*® *¶i th*® *ùc hi*® *Ön theo quy*® *Öt* ® *Pnh c*® *ĩa Th*® *ĩ t*® *íng Ch*® *Ýnh ph*® *ĩ.*

3. Phân cấp, phân loại công trình xây dựng theo Nghị định 209/2004/NĐ-CP**PHÂN CẤP, PHÂN LOẠI CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG***(Ban hành kèm theo Nghị định số 209/2004/NĐ-CP ngày 16/12/2004 của Chính phủ)*

Mã số	Loại công trình		CẤP CÔNG TRÌNH				
			Cấp đặc biệt	Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
I-1	Nhà ở	a) Nhà chung cư	Chiều cao ≥30 tầng hoặc	Chiều cao 20- 29 tầng hoặc	Chiều cao 9 - 19 tầng hoặc	Chiều cao 4 - 8 tầng hoặc	Chiều cao ≤ 3 tầng hoặc
		b) Nhà ở riêng lẻ	tổng diện tích sàn (TDTS) ≥ 15.000m ²	TDTS 10.000 - <15.000 m ²	TDTS 5.000 - <10.000 m ²	TDTS 1.000 - <5.000 m ²	TDTS <1.000 m ²
	Công trình công cộng	a) Công trình văn hóa: Thư viện, bảo tàng, nhà triển lãm, nhà văn hóa, câu lạc bộ, nhà biểu diễn, nhà hát, rạp chiếu bóng, rạp xiếc, đài phát thanh, đài truyền hình.	Chiều cao ≥30 tầng hoặc nhịp ≥ 96m	Chiều cao 20- 29 tầng hoặc	Chiều cao 9 - 19 tầng hoặc nhịp 36- <72m	Chiều cao 4 - 8 tầng hoặc	Chiều cao ≤ 3 tầng hoặc

Mã số	Loại công trình	CẤP CÔNG TRÌNH				
		Cấp đặc biệt	Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV
I-2	b) Công trình giáo dục: Nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường phổ thông các cấp, trường đại học và cao đẳng, trường trung học chuyên nghiệp, trường dạy nghề, trường công nhân kỹ thuật, trường nghiệp vụ và các loại trường khác.	hoặc	nhịp 72 - < 96m	hoặc	nhịp 12 - <36m	nhịp <12m
	c) Công trình y tế: Trạm y tế, bệnh viện đa khoa, bệnh viện chuyên khoa từ trung ương đến địa phương, các phòng khám đa khoa, khám chuyên khoa khu vực, nhà hộ sinh, nhà điều dưỡng, nhà nghỉ, nhà dưỡng lão, các cơ quan y tế: phòng chống dịch bệnh.	TDTS ≥ 15.000m	TDTS 10.000 - <15.000 m ²	TDTS 5.000 - <10.000 m ²	TDTS 1.000 - <5.000 m ²	TDTS <1.000 m ²
Công trình công cộng	d) Công trình thương nghiệp: chợ, cửa hàng, trung tâm thương mại, siêu thị, hàng ăn, giải khát, trạm dịch vụ công cộng	Chiều cao ≥30 tầng	Chiều cao 20- 29 tầng	Chiều cao 9 - 19 tầng	Chiều cao 4 - 8 tầng	Chiều cao ≤ 3 tầng
	đ) Nhà làm việc: văn phòng, trụ sở	hoặc	hoặc	hoặc	hoặc	hoặc
		nhịp ≥ 96m	nhịp 72 - < 96m	nhịp 36- <72m	nhịp 12 - <36m	nhịp <12m
		hoặc		hoặc		hoặc

Mã số	Loại công trình	CẤP CÔNG TRÌNH				
		Cấp đặc biệt	Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV
I-2	e) Khách sạn, nhà khách	TDTS \geq 15.000m ²	hoặc TDTS 10.000 - <15.000 m ²	TDTS 5.000 - <10.000 m ²	hoặc TDTS 1.000 - <5.000 m ²	TDTS <1.000 m ²
	g) Nhà phục vụ giao thông: nhà ga, bến xe các loại					
	h) Nhà phục vụ thông tin liên lạc: nhà bưu điện, bưu cục, nhà lắp đặt thiết bị thông tin, đài lưu không					
	i) Tháp thu, phát sóng viễn thông, truyền thanh, truyền hình.	Chiều cao > 300m	Chiều cao 200- < 300m	Chiều cao 100m-<200m	Chiều cao 50m-<100m	Chiều cao <50 m
	k) Sân vận động	Sân thi đấu sức chứa >40.000 chỗ, có mái che, tiêu chuẩn quốc tế.	Sân thi đấu sức chứa 20.000 - ≤ 40.000 chỗ, có mái che, tiêu chuẩn quốc tế.	Sân thi đấu sức chứa 10.000 - ≤ 20.000 chỗ	Sân thi đấu sức chứa ≤10.000 chỗ ngả	Các loại sân tập cho thể thao phong trào
	l) Nhụ thể thao.	Nhập \geq 96m hoẶc cả sọc chòa >7.500 chệ	Nhập 72m -96m hoẶc cả sọc chòa 5.000 - ≤ 7.500 chệ	Nhập 36m - <72m hoẶc cả sọc chòa 2000 - <5.000 chệ	Nhập <36m hoẶc cả sọc chòa < 2.000 chệ	-

TRONG HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG

Mã số	Loại công trình		CẤP CÔNG TRÌNH				
			Cấp đặc biệt	Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV
		m) Công trình thể thao dưới nước	Bể bơi thi đấu có mái che đạt tiêu chuẩn quốc tế, sức chứa > 7.500 chỗ	Bể bơi thi đấu có mái che, sức chứa 5.000 - 7.500 chỗ	Bể bơi thi đấu, sức chứa 2.000- <5.000 chỗ	Bể bơi thi đấu, sức chứa <2.000 chỗ	Bể bơi cho thể thao phong trào
II	Công trình công nghiệp						
II-1	Công trình khai thác than	a) Công trình mỏ than hầm lò	-	Sản lượng > 3 triệu T/năm	Sản lượng 1 - 3 triệu T/năm	Sản lượng 0.3 - <1 triệu T/năm	Sản lượng < 0.3 triệu T/năm
		b) Công trình mỏ than lộ thiên	-	Sản lượng > 5 triệu T/năm	Sản lượng 2 - 5 triệu T/năm	Sản lượng 0.5 - <2 triệu T/năm	Sản lượng < 0.5 triệu T/năm
		c) Công trình chọn rửa, tuyển than.	-	Sản lượng > 5 triệu T/năm	Sản lượng 2 - 5 triệu T/năm	Sản lượng 0.5 - <2 triệu T/năm	Sản lượng < 0.5 triệu T/năm
II-2	Công trình khai thác quặng	a) Công trình mỏ quặng hầm lò	Sản lượng > 5 triệu T/năm	Sản lượng > 1 triệu T/năm	Sản lượng 0.5 - 1 triệu T/năm	Sản lượng < 0.5 triệu T/năm	-
		b) Công trình mỏ quặng lộ thiên	-	Sản lượng > 2 triệu T/năm	Sản lượng 1 - 2 triệu T/năm	Sản lượng <1 triệu T/năm	-

TRONG HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG

Mã số	Loại công trình		CẤP CÔNG TRÌNH				
			Cấp đặc biệt	Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV
		c) Công trình tuyển quặng, làm giàu quặng.	-	Sản lượng > 3 triệu T/năm	Sản lượng 1 - 3 triệu T/năm	Sản lượng <1 triệu T/năm	-
II-3	Công trình khai thác dầu, khí đốt.	a) Công trình dàn khoan thăm dò, khai thác trên biển	Chiều sâu mực nước biển > 5 Km	Chiều sâu mực nước biển từ 300M đến 5Km	Chiều sâu mực nước biển < 300m	-	-
II-4	Công trình công nghiệp hoá chất và hoá dầu, chế biến khí	a) Công trình sản xuất hóa chất cơ bản, hóa chất tiêu dùng	-	Sản lượng > 500.000 T/năm	Sản lượng >100.000 - 500.000 T/năm	Sản lượng < 100.000 T/năm	-
		b) Công trình sản xuất hóa dược, hóa mỹ phẩm.	-	Sản lượng > 300.000 T/năm	Sản lượng >50.000 - 300.000 T/năm	Sản lượng < 50.000 T/năm	-
		c) Công trình sản xuất phân bón (u rê, DAP).	-	Sản lượng > 1 triệu T/năm	Sản lượng >500.000 - 1 triệu T/năm	Sản lượng < 500.000 T/năm	-
II-4	Công trình công nghiệp	d) Công trình sản xuất vật liệu nổ công nghiệp	Với mọi quy mô	-	-	-	-

TRONG HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG

Mã số	Loại công trình		CẤP CÔNG TRÌNH				
			Cấp đặc biệt	Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV
	nghiệp hoá chất và hoá dầu, chế biến khí	đ) Nhà máy lọc hóa dầu	Công suất chế biến dầu thô > 500 thùng/ngày	Công suất chế biến dầu thô từ 300 - 500 thùng/ngày	Công suất chế biến dầu thô từ 100 -300 thùng/ngày	Công suất chế biến dầu thô < 100 thùng/ngày	-
		e) Nhà máy chế biến khí	Công suất >10 triệu m ³ khí/ngày	Công suất từ 5- 10 triệu m ³ khí/ngày	Công suất < 5 triệu m ³ khí/ngày	-	-
II-5	Kho xăng, dầu, khí hoá lỏng và tuyến ống dẫn khí, dầu	a) Kho xăng, dầu.	Bể chứa có dung tích > 20.000 m ³	Bể chứa có dung tích >10.000m ³	Bể chứa có dung tích từ 5.000- 10.000m ³	Bể chứa có dung tích < 5.000 m ³	Bể chứa có dung tích < 1.000 m ³
		b) Kho chứa khí hóa lỏng	-	Dung tích bể chứa >10.000m ³	Dung tích bể chứa từ 5.000 -10.000 m ³	Dung tích bể chứa < 5.000 m ³	-
		c) Kho chứa vật liệu nổ công nghiệp	Với mọi quy mô	-	-	-	-
		c) Tuyến Ống dẫn khí, dầu	-	Tuyến ống ngoài khơi; tuyến ống trên bờ áp lực > 60 bar	Tuyến ống trên bờ áp lực 19 - 60 bar	Tuyến ống trên bờ áp lực 7 - <19 bar	-

TRONG HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG

Mã số	Loại công trình		CẤP CÔNG TRÌNH				
			Cấp đặc biệt	Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV
II-6	Công trình luyện kim	a) Công trình công nghiệp luyện kim mẫu.	-	Sản lượng 500.000-1 triệu T/năm	Sản lượng 100.000 -<500.000 T/năm	Sản lượng < 100.000 T/năm	-
		b) Công trình luyện, cán thép.	Khu liên hợp luyện kim	Sản lượng >1 triệu T/năm	Sản lượng 500.000-1 triệu T/năm	Sản lượng < 500.000 T/năm	-
II-7	Công trình cơ khí, chế tạo	a) Công trình cơ khí chế tạo máy công cụ các loại.	-	Sản lượng >5.000 Cái/năm	Sản lượng 2.500-5.000 Cái/năm	Sản lượng <2.500 Cái/năm	-
		b) Công trình chế tạo thiết bị công nghiệp	-	Sản lượng >10.000 T/năm	Sản lượng 5.000 -10.000 T/năm	Sản lượng < 500.000 T/năm	-
		c) Công trình lắp ráp, sửa chữa ô tô xe máy.	-	>10.000 Xe/năm	3.000 -10.000 Xe/năm	< 3.000 Xe/năm	-
II-8	Công nghiệp điện tử-tin học	a) Lắp ráp sản phẩm (sản phẩm tương đương TV hay máy vi tính)	Sản lượng > 300.000 sf/năm	Sản lượng 200.000 -300.000 sf/năm	Sản lượng 150.000- < 200.000 sf/năm	Sản lượng 100.000 -150.00 sf/năm	Sản lượng < 100.000 sf/năm
		b) Chế tạo linh kiện, phụ tùng, cụm linh kiện (sản phẩm tương đương mạch in điện tử hay IC)	Sản lượng > 500 triệu sf/năm	Sản lượng 400 -500 triệu sf/năm	Sản lượng 300- < 400 triệu sf/năm	Sản lượng 200 -300 triệu sf/năm	Sản lượng < 200 triệu sf/năm
II-9	Công trình	a) Công trình nguồn nhiệt điện	Công suất > 2.000 MW	Công suất 600- 2.000 MW	Công suất 50- < 600 MW	Công suất 5 - 50 MW	Công suất < 5 MW

Mã số	Loại công trình		CẤP CÔNG TRÌNH				
			Cấp đặc biệt	Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV
	năng lượng	b) Công trình nguồn thủy điện (phân cấp theo công suất điện năng hoặc theo quy mô hồ chứa và đập chính quy định tại mục các công trình thủy lợi, mã số IV-1, IV-2)	Công suất > 1.000 MW	Công suất 300 - 1.000 MW	Công suất 30 - < 300 MW	Công suất 3 - < 30 MW	Công suất < 3 MW
		c) Công trình nguồn điện nguyên tử	>1.000 MW	≤1.000 MW	-	-	-
		d) Công trình đường dây và trạm biến áp	-	500 KV	110 KV	35 KV	-
II-10	Công trình công nghiệp nhẹ	a) Nhà máy dệt	-	Sản lượng ≥ 25 triệu mét/năm	Sản lượng 5 - < 25 triệu mét/năm	Sản lượng < 5 triệu mét/năm	-
		b) Nhà máy in nhuộm	-	Sản lượng ≥ 35 triệu mét/năm	Sản lượng 10 - < 35 triệu mét/năm	Sản lượng < 10 triệu mét/năm	-
	Công trình công nghiệp nhẹ	c) Nhà máy sản xuất các sản phẩm may	-	Sản lượng ≥ 10 s/n phÈm /n`m	S[ln lĩng 2 - < 10 triÖu s[ln phÈm /n`m	Sản lượng < 2 s[ln phÈm /n`m	-

TRONG HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG

Mã số	Loại công trình		CẤP CÔNG TRÌNH				
			Cấp đặc biệt	Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV
II-10		d) Nhà máy thuộc da và sản xuất các sản phẩm từ da	-	Sản lượng \geq 12 triệu đôi (hoặc tương đương) /năm	Sản lượng 1 - < 12 triệu đôi (hoặc tương đương) /năm	Sản lượng < 1 triệu đôi (hoặc tương đương) /năm	-
		đ) Nhà máy sản xuất các sản phẩm nhựa	-	Sản lượng \geq 15.000 T/năm	Sản lượng 2.000- < 15.000 T/năm	Sản lượng < 2.000 T/năm	-
		e) Nhà máy sản xuất đồ sành sứ, thủy tinh	-	Sản lượng \geq 25.000 T/năm	Sản lượng 3.000- < 25.000 T/năm	Sản lượng < 3.000 T/năm	-
		g) Nhà máy bột giấy và giấy	-	Sản lượng \geq 60.000 T/năm	Sản lượng 25.000 - < 60.000 T/năm	Sản lượng < 25.000 T/năm	-
II-11	Công trình chế biến	a) Nhà máy sản xuất dầu ăn, hương liệu	-	Sản lượng \geq 150.000 T/năm	Sản lượng 50.000 - 150.000 T/năm	Sản lượng < 50.000 T/năm	-
		b) Nhà máy sản xuất rượu, bia, nước giải khát.	-	Sản lượng \geq 100 triệu lít/năm	Sản lượng 25 - < 100 triệu lít/năm	Sản lượng < 25 triệu lít/năm	-

Mã số	Loại công trình		CẤP CÔNG TRÌNH				
			Cấp đặc biệt	Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV
	thực phẩm	c) Nhà máy sản xuất thuốc lá	-	Sản lượng ≥ 200 triệu bao/năm	Sản lượng 50 - < 200 triệu bao/năm	Sản lượng < 50 triệu bao/năm	-
II-11	Công trình chế biến thực phẩm	d) Nhà máy sữa	-	Sản lượng ≥ 100 triệu lít s.phẩm/năm	Sản lượng 30 - < 100 triệu lít s.phẩm/năm	Sản lượng < 30 triệu lít s.phẩm/năm	-
		đ) Nhà máy sản xuất bánh kẹo, mỳ ăn liền	-	Sản lượng > 25.000 T/năm	Sản lượng 5.000 - 25.000 T/năm	Sản lượng < 5.000 T/năm	-
		e) Kho đông lạnh	-	Sức chứa > 1.000 T	Sức chứa 250 - \leq 1.000 T	Sức chứa < 250 T	-
II-12	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	a) Nhà máy sản xuất Xi măng	-	Công suất > 2 triệu T/năm	Công suất 1 - 2 triệu T/năm	Công suất < 1 triệu T/năm	-
		b) Nhà máy sản xuất gạch Ceramic, gạch Granit, Ốp lát	-	Công suất > 5 triệu m ³ /năm	Công suất 2 - 5 triệu m ³ /năm	Công suất < 2 triệu m ³ /năm	-
		c) Nhà máy sản xuất gạch, ngói đất sét nung.	-	Công suất > 20 triệu Viên/năm	Công suất 10 - 20 triệu Viên/năm	Công suất < 10 triệu Viên/năm	-
		d) Nhà máy sản xuất sứ vệ sinh	-	-	Công suất ≥ 500.000 s.phẩm/năm	Công suất < 500.000 s.phẩm/năm	-

TRONG HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG

Mã số	Loại công trình		CẤP CÔNG TRÌNH				
			Cấp đặc biệt	Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV
		đ) Nhà máy sản xuất kính	-	Công suất > 20 triệu m ² /năm	Công suất 10 - 20 triệu m ² /năm	Công suất < 10 triệu m ² /năm	-
		e) Nhà máy sản xuất hỗn hợp bê tông và cấu kiện bê tông	-	Công suất > 1 triệu m ³ /năm	Công suất 500.000 - 1 triệu m ³ /năm	Công suất < 500.000 m ³ /năm	-
III	Công trình giao thông						
III-1	Đường bộ	a) Đường ô tô cao tốc các loại	Đường cao tốc với lưu lượng xe > 30.000 Xe quy đổi/ ngày đêm hoặc tốc độ >100km/h	Đường cao tốc với lưu lượng xe từ 10.000-30.000 Xe quy đổi/ngày đêm hoặc tốc độ >80km/h	Lưu lượng xe từ 3.000-10.000 Xe quy đổi/ ngày đêm hoặc tốc độ >60km/h	Lưu lượng xe từ 300-3.000 Xe quy đổi/ngày đêm hoặc đường giao thông nông thôn loại A	Lưu lượng xe <300 Xe quy đổi/ ngày đêm hoặc đường giao thông nông thôn loại B
		b) Đường ô tô, đường trong đô thị					
		c) Đường nông thôn					
III-2	Đường sắt		Đường sắt cao tốc	Đường tàu điện ngầm; đường sắt trên cao.	Đường sắt quốc gia thông thường	Đường sắt chuyên dụng và đường sắt địa phương	-

Mã số	Loại công trình		CẤP CÔNG TRÌNH					
			Cấp đặc biệt	Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV	
III-3	Cầu	a) Cầu đường bộ	Nhịp >200m	Nhịp từ 100-200m hoặc sử dụng công nghệ thi công mới, kiến trúc đặc biệt	Nhịp từ 50-100m	Nhịp từ 25-50m	Nhịp từ < 25m	
		b) Cầu đường sắt						
III-4	Hầm	a) Hầm đường ô tô	Hầm tàu điện ngầm	Chiều dài > 3000m, tối thiểu 2 làn xe ô tô, 1 làn đường sắt	Chiều dài từ 1000-3000m, tối thiểu 2 làn xe ô tô, 1 làn đường sắt	Chiều dài từ 100-1000m	Chiều dài <100m	
		b) Hầm đường sắt						
		c) Hầm cho người đi bộ						
III-5	Công trình đường thủy	a) Bến, ụ nâng tàu cảng biển	-	Bến, ụ cho tàu >50.000 DWT	Bến, ụ cho tàu 30.000-50.000 DWT	Bến, ụ cho tàu 10.000-30.000 DWT	Bến cho tàu <10.000 DWT	
		b) Cảng bến thủy cho tàu.nhà máy đóng sửa chữa tàu	> 5.000 T	3.000 - 5.000 T	1.500 – 3.000 T	750 -1.500 T	< 750T	

TRONG HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG

Mã số	Loại công trình		CẤP CÔNG TRÌNH				
			Cấp đặc biệt	Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV
III-5	Công trình đường thủy	c) Âu thuyền cho tàu	> 3.000 T	1.500 - 3.000 T	750- 1.500 T	200 - 750 T	< 200T
		d) Đường thủy có bê rộng (B) và độ sâu (H) nước chạy tàu - Trên sông	B > 120m; H > 5m	B= 90-<120m H = 4- <5m	B = 70- < 90m H = 3 - <4 m	B= 50- < 70m H = 2- < 3 m	B < 50m H < 2m
		- Trên kênh đào	B > 70m; H > 6m	B= 50- <70m H = 5 - < 6 m	B = 40 - <50m H = 4- < 5m	B= 30 - < 40m H = 2 - <4 m	B < 30m H < 3m
III-6	Sân bay	Đường băng cất hạ cánh (phân cấp theo tiêu chuẩn của tổ chức ICAO)	IV E	IV D	III C	II B	I A
IV	Công trình thủy lợi						
IV-1	Công trình hồ chứa		Dung tích >5.000 x 10 ⁶ m ³	Dung tích từ 1.000 x 10 ⁶ -5.000 x 10 ⁶ m ³	Dung tích từ 100 x10 ⁶ -1.000 x10 ⁶ m ³	Dung tích từ 1 x 10 ⁶ -100 x 10 ⁶ m ³	Dung tích <1 x 10 ⁶ m ³
IV-2	Công trình đập	a) Đập đất, đất - đá	Chiều cao >100 m	Chiều cao 75 - 100 m	Chiều cao 25 - < 75 m	Chiều cao 15 - < 25 m	Chiều cao < 15 m
		b) Đập bê tông	Chiều cao > 150 m	Chiều cao 100 - 150m	Chiều cao 50 - < 100 m	Chiều cao 15 - < 50 m	Chiều cao <15 m
		c) Tường chắn	-	-	Chiều cao > 50 m	Chiều cao 5 - 50 m	Chiều cao <5 m

TRONG HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG

Mã số	Loại công trình		CẤP CÔNG TRÌNH				
			Cấp đặc biệt	Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV
IV-3	Công trình thủy nông	a) Hệ thống thủy nông có sức tưới hoặc sức tiêu trên diện tích: $S \times 10^3$ ha	Diện tích > 75	Diện tích > 50 - 75	Diện tích 10 - < 50	Diện tích 2 - < 10	Diện tích < 2
		b) Công trình cấp nước nguồn cho sinh hoạt, sản xuất có lưu lượng: Q (m ³ /s)	Lưu lượng > 20	Lưu lượng 10 - < 20	Lưu lượng 2- < 10	Lưu lượng < 2	-
IV-4	Đê-Kè	Đê chính, đê bao và đê quai (phân cấp theo quy phạm phân cấp đê của ngành thủy lợi)	Đặc biệt	I	II	III	IV
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật						
V-1	Công trình cấp thoát nước	a) Cấp nước	> 500.000 m ³ /ngày đêm	300.000 ử 500.000 m ³ /ngày đêm	100.000ử < 300.000 m ³ /ngày đêm	20.000 ử 100.000 m ³ /ngày đêm	< 20.000 m ³ /ngày đêm
		b) Thoát nước	> 300.000 m ³ /ngày đêm	300.000ử 100.000 m ³ /ngày đêm	50.000÷ < 100.000 m ³ /nguy @ ^a m	10.000÷ < 50.000 m ³ /nguy @ ^a m	< 10.000 m ³ /ngày đêm
V-2	Công trình xử lý chất thải	a) Bãi chôn lấp rác	-	500T/ngày	300-< 500 T/ngày	150- < 300 T/ngày	< 150 T/ngày
		b) Nhà máy xử lý rác thải	> 3.000 T/ngày	1.000ử< 3.000 T/ngày	300ử< 1.000 T /ngày	100ử< 300 /ngày	< 100 T/ngày

